

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ -ST

Ngày 15/4/2022.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản chung”*

**NHÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông L Văn Kiên.

2. Bà Tô Thị Lành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhớ – Thư ký Tòa án nhân dân phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 880/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số: 269/TB-TA ngày 25/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị V.

Địa chỉ: 58A Lê Thị R, tổ 3, phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D.

Địa chỉ: 58A Lê Thị R, tổ 3, phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2020 và tại bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Trần Thị V trình bày:

Về hôn nhân: Bà V với ông D sau thời gian tìm hiểu và đi đến kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hội Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Giấy chứng nhận kết hôn số: 62/2004, ngày 29/6/2004. Sau khi kết hôn

cuộc sống của vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau, ông D suốt ngày ăn nhậu không lo làm ăn mà về đánh đập bà V. Bà V thấy mình bị tra tấn về cả tinh thần lẫn thể xác và ảnh hưởng đến tâm lý của các con, bà V không thể chịu đựng được nữa. Vì mâu thuẫn đã lâu và rất trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai, nên bà V yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Hoàng N, sinh ngày 21/6/2004, cháu Nguyễn Thị Hoàng V, sinh ngày 29/4/2008, cháu Nguyễn Thị Hoàng L, sinh ngày 09/4/2012 và cháu Nguyễn Thị Hoàng O, sinh ngày 17/7/2015. Hiện nay vợ chồng và các con vẫn sống chung nhà, nhưng đã từ lâu bà V là người vừa làm việc lo xây dựng kinh tế gia đình và chăm sóc, nuôi dưỡng các con, còn ông D không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc các con mà bỏ mặc. Do các con từ trước đến nay do bà V chăm sóc và các con cũng có nguyện vọng muốn sống với bà V nên bà V yêu cầu Tòa án giải quyết được nuôi 04 con chung.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Nhà và đất thửa số 95, tờ bản đồ số 48, diện tích 167,45m² (trong đó đất ở là 90,59m², đất trồng cây lâu năm là 76,86m²), trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây năm 2012 tại 65/5 Lê Thị R, tổ 12 (nay là tổ 3), phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 049273 do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 11/10/2013 cho ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị V. Nguồn gốc đất do cha mẹ ông D cho, còn căn nhà do vợ chồng tạo lập (tài sản này sau đây viết tắt là thửa đất số 95).

- Nhà và đất thửa số 57, tờ bản đồ số 49, diện tích 147m² (trong đó đất ở là 50m², đất trồng cây lâu năm là 97m²) trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây năm 2017 tại 58A Lê Thị R, tổ 11 (nay là tổ 3), phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 326779 do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/7/2011 cho ông Nguyễn Văn T. Ngày 28/11/2011 chính lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị V. Nguồn gốc đất và nhà do vợ chồng tạo lập nên (tài sản này sau đây viết tắt là thửa đất số 57).

Bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất nêu trên hiện nay ông D đang cầm giữ.

- Về nợ chung: Nợ tiền thuế số tiền 75.600.000 đồng do chuyển đổi mục đích 50 m² của thửa đất số 57.

Bà Trần Thị V yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung theo quy định của pháp luật. Bà V có nguyện vọng được nhận căn nhà và đất tại thửa đất số 57, giao cho ông D nhận nhà và đất tại thửa đất số 95. Vì nhà và đất tại thửa đất số 57 bà V và các con đang sinh sống còn nhà và đất tại thửa đất số 95 có nguồn gốc đất do cha mẹ ông D cho, hơn nữa sát bên cạnh có nhà của cha mẹ và nhà của chị em của ông D đang sinh sống.

*** Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D:** Tại bản tự khai ngày 27/01/2021 ông D muốn đoàn tụ gia đình, không muốn ly hôn vì sợ ảnh hưởng tâm lý của các con.

Từ khi ông D nộp bản tự khai thể hiện nguyện vọng muốn đoàn tụ và Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần và tại phiên tòa ông D đều vắng mặt, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo trình tự giải quyết vụ án.

Đối với tài sản chung của vợ chồng: Tòa án đã ra Thông báo cho ông D, nhưng ông D không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

*** Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:**

Về nội dung : Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 33, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị :

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V, xử bà Trần Thị V được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Giao 04 con chung cho bà Trần Thị V nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng không yêu cầu, không xem xét.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung, nợ chung là: nhà và đất thửa số 57, nhà và đất thửa số 95 và nghĩa trả nợ chung tiền thuế chuyển mục đích sử dụng số tiền 75.600.000 đồng.

Phân chia tài sản chung: Nhà và đất thửa số 57 chia đôi giá trị, nhà và đất thửa số 95 chia cho ông D 60%, chia bà V 40%. Nghĩa vụ trả nợ chung mỗi bên có trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

Giao cho Bà V nhận nhà và đất thửa số 57 và trả nợ tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất.

Giao cho ông D nhận nhà và đất thửa số 95. Bà V phải trả lại số tiền chênh lệch cho ông D do nhận phần tài sản lớn hơn.

Các đương sự phải chịu án phí và chia chi phí xem xét thẩm định theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Tòa án sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị V có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông Nguyễn Văn D có địa chỉ: 58A Lê Thị Riêng, tổ 3, phường Hội Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân phường Hội Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 62/2004, ngày 29/6/2004. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà V và ông D là hợp pháp.

Bà V cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, lối sống từ đó dẫn đến không ai quan tâm đến ai, ông D không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn suốt ngày ăn nhậu về đánh đập vợ, việc làm này ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của các con. Về phía ông D không đồng ý ly hôn chỉ với lý do sợ ảnh hưởng đến tâm lý các con. Tuy nhiên việc ông D có hành vi bạo lực với bà V cũng được các con thừa nhận và Tòa cũng đã tiến hành xác minh và được Công an phường Hội Phú cung cấp là có nhận được đơn trình báo nhiều lần của bà V về việc bị ông D đánh đập nhưng mời ông D đến làm việc thì ông D không đến. Mặc dù ông D muốn đoàn tụ nhưng Tòa đã tiến hành hòa giải nhiều lần ông D không đến và cũng không có động thái nào để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng, việc này thể hiện ông D có thái độ bỏ mặc không quan tâm đến. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà V và ông D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên xử bà V ly hôn với ông D có căn cứ.

[2.2] Về con chung: có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Hoàng N, sinh ngày 21/6/2004, cháu Nguyễn Thị Hoàng V, sinh ngày 29/4/2008, cháu Nguyễn Thị Hoàng L, sinh ngày 09/4/2012 và cháu Nguyễn Thị Hoàng O, sinh ngày 17/7/2015. Ly hôn, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết được nuôi 04 con. Xét: Nguyên vọng được nuôi con là nguyện vọng chính đáng của những người làm cha, làm mẹ. Tuy nhiên cần xem xét một cách toàn diện để đảm bảo quyền lợi, nguyện vọng chính đáng và lợi ích tốt nhất cho các con. Thấy rằng từ trước đến nay các con đều do bà V chăm sóc là người gần gũi các con hơn và thực tế 04 con đều có nguyện vọng ở với bà V. Vì vậy giao 04 con cho bà V nuôi dưỡng là phù hợp và có cơ sở.

[2.3] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung theo nguyên đơn trình bày gồm 02 tài sản:

- Nhà và đất thửa đất số 95. Nguồn gốc đất do cha mẹ ông D cho còn nhà do vợ chồng tạo lập nên.

- Nhà và đất thửa số 57. Có nguồn gốc vợ chồng tạo lập nên.

- Về nợ chung: 75.600.000 đồng do chuyển đổi mục đích của thửa đất số 57.

Về tài sản chung và nợ chung bà V yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Bà V có nguyện vọng được nhận căn nhà và đất thửa số 57, giao cho ông D nhận nhà và đất thửa số 95.

[2.5] Xác định tài sản chung và nghĩa vụ chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà V, ông D: Trong quá trình giải quyết vụ án ông D có trình bày bằng lời nói là vợ chồng còn một số tài sản chung mà bà V không yêu cầu chia. Tòa án đã ra Thông báo cho ông D về quyền được làm đơn yêu cầu tòa chia tài sản chung bổ sung (nếu có) và thực hiện tổng đạt Thông báo theo quy định của pháp luật nhưng ông D không thực hiện quyền này. Bên cạnh đó bà V đã cung cấp chứng cứ, để chứng minh quyền về tài sản. Tòa án căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định tài sản chung của vợ chồng bà V ông D gồm 02 tài sản là: nhà và đất thửa số 57, nhà đất thửa số 95 và nghĩa trả nợ chung số tiền 75.600.000 đồng có căn cứ.

[2.6] Xét về việc phân chia tài sản chung:

Bà V yêu cầu được nhận nhà và đất thửa số 57, giao cho ông D nhận nhà và đất thửa số 95 vì bà V cho rằng hiện nay bà V và các con đang sinh sống để ổn định nơi ở cho các con nên bà V xin nhận ngôi nhà này, còn nhà và đất thửa số 95 có nguồn gốc do bố mẹ ông D cho và sát bên cạnh thửa đất này là nhà của cha mẹ và chị em ông D. Xét thấy để ổn định cuộc sống của các con và quyền lợi chính đáng của bà V, ông D, yêu cầu của bà V là có cơ sở nên chấp nhận.

Đối với số nợ chung mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ 75.600.000 đồng. Giao cho bà V có nghĩa vụ trả số nợ này vì bà V được nhận thửa đất đang nợ tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất. Ông D phải trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền nợ này cho bà V là 37.800.000 đồng.

Hội đồng định giá tiến hành vào ngày 22/11/2021 kết luận: Nhà và đất thửa số 95 có giá trị 956.236.820 đồng, nhà và đất thửa số 57 có giá trị 1.742.218.275 đồng. Nợ chung số tiền 75.600.000 đồng. Áp dụng Điều 33, Điều 37, Điều 59 ; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung và nợ chung được chia đôi bên nào nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Tuy nhiên Tòa án cũng xem xét các yếu tố, như hoàn

cánh gia đình của vợ, chồng ; công sức đóng góp để tạo nên, duy trì và phát triển khối tài sản chung.

Đối với nhà và đất thửa số 95: Đất có nguồn gốc do cha mẹ ông D cho vợ chồng nên xét thấy chia ông D phần nhiều hơn là phù hợp. Tính theo giá trị bà V được nhận số tiền 382.494.728 đồng, ông D được nhận số tiền 573.742.092 đồng. Giao cho ông D nhận nhà và thửa đất số 95 này nên phải trả lại cho bà V số tiền 382.494.728 đồng.

Đối với nhà và thửa đất số 57. Tài sản có nguồn gốc do vợ chồng tạo lập, cũng nên xem xét công sức đóng góp của bàV nhiều hơn. Tính chia theo giá trị thì chia cho bàV được nhận số tiền 1.000.000.000 đồng, ông D được nhận 742.218.275 đồng. Giao cho bà V nhận nhà và thửa đất số 57 này nên bàV phải trả lại cho ông D số tiền 742.218.275 đồng.

Vì vậy bàV phải phải thanh toán (trả lại) cho ông D phần chênh lệch số tiền là: (Số tiền bà V phải trả cho ông D 742.218.275 đồng - số tiền ôngD phải trả cho bà V 382.494.728 đồng - số nợ mà ông D phải trả cho bà V 37.800.000 đồng) = 321.923.547 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 2 Điều 147 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng. Bà V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng và án phí chia tài sản sơ thẩm, bàV được nhận phần tài sản có giá trị là 1.382.494.728 đồng nên phải chịu án phí là 53.474.842 đồng, ông D được nhận phần tài sản có giá trị là 1.315.960.367 đồng nên phải chịu án phí là 51.478.811đồng. Bà V được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.050.000 đồng.

Chi phí tiền xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản phải chịu là : 6.100.000 đồng. Căn cứ : Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Tòa bàV yêu cầu Tòa phán quyết nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Vậy bà V phải chịu 3.050.000 đồng, ông D phải chịu 3.050.000 đồng. Bà V đã nộp số tiền 6.100.000 đồng nên ôngD phải trả lại cho bàV số tiền 3.050.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 33, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

* **Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị V được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Hoàng N, sinh ngày 21/6/2004, cháu Nguyễn Thị Hoàng V, sinh ngày 29/4/2008, cháu Nguyễn Thị Hoàng L, sinh ngày 09/4/2012 và cháu Nguyễn Thị Hoàng O, sinh ngày 17/7/2015. Giao 04 con chung cho bà Trần Thị V trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đã thành niên và có khả năng lao động hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự. Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Không bên nào được cản trở quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét.

4. Phân chia tài sản chung:

4.1 Giao cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng thửa đất và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất cụ thể sau: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 49, diện tích 147m² (trong đó đất ở là 50m², đất trồng cây lâu năm là 97m²) tại 58A Lê Thị R, tổ 11 (nay là tổ 3), phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 326779 do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/7/2011 cho ông Nguyễn Văn T. Ngày 28/11/2011 chính lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị V.

Hiện trạng thực tế đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà H, có kích thước 29,5; Hướng Tây giáp đất ông S, có kích thước 7m + 4,5m + 17,5m; Hướng Nam giáp đường Lê Thị R, có kích thước 4,5m; Hướng Bắc giáp đất ông L, có kích thước 4,5m. Tổng cộng diện tích thực tế là: 147m².

* Tài sản trên đất:

- Nhà 01 tầng có gác lửng, móng xây đá, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 60x60, trần thạch cao, mái lợp tôn, nhà có diện tích 142,5m², xây dựng năm 2017.

- Sân có diện tích 29,5m²

- Mái che khung sắt lợp tôn có diện tích 35m²

- Sân ceramic 40x40 có diện tích 35m²

- Cổng khung sắt hộp có diện tích 11m²

- 01 Giếng đào.

4.2. Giao cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng thửa đất và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất cụ thể sau: Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48, diện tích 167,45m² (trong đó đất ở là 90,59m², đất trồng cây lâu năm là 76,86m²) tại 65/5 Lê Thị R, tổ 12 (nay là tổ 3), phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 049273 do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 11/10/2013 cho ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị V.

Hiện trạng đất thực tế có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa đất số 28, có kích thước 4,6; Hướng Tây giáp đường rộng 8m, có kích thước 4,6m; Hướng Nam giáp đất bà D, có kích thước 36,4m; Hướng Bắc giáp đất ông L, có kích thước 36,4m. Tổng cộng diện tích thực tế là: 167,45m².

* Tài sản trên đất:

- 01 Nhà xây gạch, lợp tôn, lát gạch ceramic 40x40, trần có dán giấy chống ồn, có diện tích 56,7m²

- Sân xi măng, mái lợp tôn có diện tích 30,15m²

4.3 Bà Trần Thị V có nghĩa vụ trả nợ tiền thuê chuyển đổi mục đích sử dụng 50 m² từ đất TCLN sang đất ở, theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của thửa đất số 57, tờ bản đồ số 49 theo quy định của pháp luật.

4.4 Bà Trần Thị V phải trả lại cho ông Nguyễn Văn D giá trị phần chênh lệch về tài sản số tiền là: 283.309.137 đồng.

4.5 Ông Nguyễn Văn D phải giao lại cho bà Trần Thị V bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 326779 do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/7/2011. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Nguyễn Văn D không giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Trần Thị V, thì bà Trần Thị V có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn D có quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn D phải trả lại cho bà Trần Thị V số tiền 3.050.000 đồng.

- Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí:

- Bà Trần Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 53.474.842 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị V đã nộp là 9.050.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005925, ngày 28/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vậy bà Trần Thị V còn phải nộp số tiền án phí tổng cộng là 44.724.842 đồng.

- Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 51.478.811 đồng.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
 - VKSND Tp.Pleiku;
 - THADS Tp.Pleiku;
 - Các đương sự;
 - UBND phường Hội Phú, TP. Pleiku, Gia Lai.
- (Giấy CNKH số 62/2004, ngày 29/6/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trần THỊ Hồng

Giao cho bà Vũ Thị H được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản sau: Đất ở có diện tích là 399,2m², có chiều rộng mặt trước giáp chỉ giới xây dựng đường NA là 9,95m và chiều rộng mặt sau giáp đất quân sự là 10m; chiều dài của lô đất là 40m. Đất tọa lạc tại: số A, phường B, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai. Lô đất có tứ cận: phía đông giáp đất ông Bùi Ngọc K, phía tây giáp đất bà Hồ Thị N, phía nam giáp đất quân sự (đất phi trường), phía bắc giáp chỉ giới xây dựng đường NA theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 540697 do UBND huyện Ayun Pa cấp ngày 08/12/2006. Trên đất có một căn nhà, loại nhà ở cấp 4, bao gồm nhà chính và nhà phụ, tổng diện tích 97,3m²; 02 dãy chuồng heo có tổng diện tích 65,2m² và 01 bể nước có thể tích 9m³.

- Giao cho ông Lê Quang Đ sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, màu đỏ-đen, BKS 81P1-38xxxx.

Bà Vũ Thị H có trách nhiệm trả cho ông Lê Quang Đ giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 298.431.250 đồng.

Bà Hiền có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với lô đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Quang Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. *Về chi phí định giá tài sản:* Ông Lê Quang Đ có trách nhiệm trả lại cho bà Vũ Thị H số tiền 900.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự.

4. *Về án phí:* Bà Vũ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 15.671.562 đồng, tổng cộng là 15.871.562 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 10.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001602, ngày

26/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai. Bà H còn phải nộp 5.371.562 đồng.

Ông Lê Quang Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 15.671.562 đồng.

5. *Quyền kháng cáo:* Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (12/4/2016) các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án, người phải thi hành án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 [Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014](#).